

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm bổ sung Vật tư y tế Cận lâm sàng năm 2026 với các nội dung sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Chính hình và Phục hồi Chức năng Thành phố Hồ Chí Minh
2. Thông tin liên hệ :
 - DS. Huỳnh Nữ Trà My (SDT: 0912253427)
 - E-mail: tothau.kd1a@gmail.com
3. Hình thức báo giá:
 - File excel gửi mail: tothau.kd1a@gmail.com với tiêu đề: TÊN CÔNG TY_BÁO GIÁ VTYT - CLS năm 2026
 - + Bản giấy báo giá gửi về nơi tiếp nhận theo thông báo;
 - + Gửi file và bản scan báo giá có ký tên, đóng dấu qua email;
 - + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
 - + Quyết định, hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại cơ sở (nếu có);
 - + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy ủy quyền phân phối của nhà sản xuất (có ký, đóng mộc) (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu liên quan khác).
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày 06 tháng 4 năm 2026 đến 14 tháng 4 năm 2026
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2026
6. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, phí vận chuyển, các yêu cầu khác của bên mời thầu.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

STT	Tên VTYT (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng dự trữ
1	Dung dịch rửa có tính acid	Dùng để rửa máy sinh hóa. Thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic acid.	Hộp/2x500 mL	Hộp	20
2	Alanine Aminotransferase	Xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/4x300 Test	Hộp	30
3	Dung dịch rửa có tính base	Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá. Thành phần: NaOCl, NaOH, KOH.	Hộp/2x500 mL	Hộp	20
4	Amylase	Xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Hộp/640 test	Hộp	3
5	Aspartate Aminotransferase	Xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương	Hộp/4x300 Test	Hộp	30
6	Cholesterol	Xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/1000 test	Hộp	20
7	Creatinine	Xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Hộp/ 3600 test	Hộp	30
8	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CRP.	Hộp/7x2m L	Hộp	2
9	CRP	Xét nghiệm CRP để định lượng bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch xác định protein phản ứng C trong huyết thanh hay huyết tương	R1: 2 lọ x 37 mL; R2: 2 lọ x 37 mL	Hộp	15
10	Nước rửa máy sinh hóa A	Dung dịch Detergent A dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hoá.	Hộp/2x500 mL	Chai	10
11	Nước rửa máy sinh hóa B	Dung dịch Detergent B dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hoá.	Hộp/2x400 mL	Chai	10
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Xét nghiệm Direct LDL để định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người.	Hộp/450 test	Hộp	20

13	Gamma-Glutamyl Transferase	Xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương	Hộp/4x150 Test	Hộp	20
14	Glucose	Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF).	Hộp/1500 test	Hộp	30
15	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (UHDL)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (UHDL).	Hộp/6x1mL	Hộp	2
16	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa, mức 1	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh	Hộp/12x5 mL	Hộp	5
17	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa, mức 3	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh.	Hộp/12x5 mL	Hộp	5
18	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng.	Hộp/12x5 mL	Hộp	5
19	Anti-streptolysin O	Xét nghiệm Quantia ASO để định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh.	R1: 2 lọ x 44 ml, R2: 2 lọ x 6 ml	Hộp	10
20	Thuốc thử xét nghiệm yếu tố dạng thấp	Xét nghiệm RF để định lượng yếu tố thấp (RF) trong huyết thanh.	R1: 2 lọ x 37 ml, R2: 2 lọ x 6 ml	Hộp	5
21	Xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao	Xét nghiệm Ultra HDL để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/1440 test	Hộp	30

22	Urea Nitrogen	Xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu	Hộp/ 1400 test	Hộp	30
23	Uric Acid	Xét nghiệm Uric Acid để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Hộp/ 640 test	Hộp	15
24	Total Protein	Xét nghiệm Protein toàn phần để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/ 800 test	Hộp	5
25	Albumin BCG	Xét nghiệm Albumin BCG để định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/ 1044 test	Hộp	5
26	Định lượng Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/4x225 test	Hộp	5
27	Lactate Dehydrogenase	Xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH) được dùng để định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương người.	Hộp/4x150 Test	Hộp	1
28	Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/4x200 Test	Hộp	20
29	Dung dịch rửa máy hằng ngày máy sinh hóa	Sử dụng cho hệ thống sinh hóa Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one; 2-methyl-4-isothiazolin-3-one	Hộp/2x500 mL	Hộp	20
30	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	2500 test/đơn vị/hộp	Hộp	5
31	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Sodium perchlorate nồng độ <1.0%, Sodium azide nồng độ <0.1%; pH: 5.35 ± 0.05	600 ml x 4/hộp	Hộp	20

32	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Sodium perchlorate nồng độ $\leq 3.0\%$, Phosphate nồng độ $\leq 2.0\%$, Sodium azide nồng độ $< 0.1\%$; pH: 8.05 ± 0.20 ;	600 ml x 2/hộp	Hộp	20
33	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Phosphate nồng độ $\leq 2.0\%$, Sodium perchlorate nồng độ $\leq 0.3\%$, Sodium azide nồng độ $< 0.1\%$; pH: 7.05 ± 0.03 ;	601 ml x 2/hộp	Hộp	20
34	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Thành phần: Sodium azide nồng độ $\leq 0.01\%$; pH: 7.50 ± 0.1	2L x 3 bình / hộp	Hộp	30
35	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	6x10x32/hộp	Hộp	12
36	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ $< 1.0\%$, ellagic acid, sodium azide $< 0.01\%$; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl_2 0,02 mol/l, sodium azide $< 0.01\%$, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở $2-8^\circ\text{C}$, 7 ngày ở $20-25^\circ\text{C}$.	(6x4ml+6x4ml)/Hộp	Hộp	30

37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	<p>HUMAN HEMOSTAT D-DIMER là một xét nghiệm dùng để xác định định lượng D-dimer trong huyết tương chống đông bằng citrate.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. <p>Độ ổn định: Hoá chất, đệm, diluent ổn định trong 2 tuần ở 8-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C sau khi mở lọ. Chất chuẩn đã hoàn nguyên ổn định trong 12 giờ ở 4-25°C.</p>	2x1ml/Hộp	Hộp	60
38	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	<p>Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% <p>Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.</p>	6x2ml/Hộp	Hộp	60

39	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thổi, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	5 x 15 ml/Hộp	Hộp	30
40	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm đông máu tự động	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	5 x 15 ml/Hộp	Hộp	30
41	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	*Dung dịch dùng để loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, diluent. *Chứa chất hoạt động bề mặt và một enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. *Các thành phần hoạt động của hòa chất: - Chất tẩy rửa: 0.17% - Savinase: 0.23% - Đệm - Natri clorua - Chất bảo quản - Chất ổn định	1 lít/chai	Chai	70

42	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<p>*Dung dịch dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm trên máy phân tích huyết học.</p> <p>Dùng kèm với hóa chất ly giải, dung dịch rửa.</p> <p>*Các thành phần hoạt động trong hóa chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2-phenoxyethanol 0.022 % - Đệm - Natri clorua - Kali clorua - EDTA - Chất ổn định - Chất tẩy rửa 	10 lít/hộp	Hộp	100
43	Dung dịch ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	<p>*Dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép xét nghiệm hemoglobin xa hơn trên các máy phân tích huyết học. Nó có thể phá vỡ màng tế bào của hồng cầu và giải phóng các chất trong tế bào để chuẩn bị cho quá trình phân tích tiếp theo.</p> <p>Dùng kèm với dung dịch rửa, diluent.</p> <p>*Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu.</p> <p>*Các thành phần hoạt động trong hóa chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Muối kiềm - Hệ thống đệm - Hỗn hợp của chất tẩy rửa ion (amonit bậc bốn) và không ion - Chất chelating hemoglobin - Chất bảo quản và các yếu tố bảo vệ bạch cầu 	500 ml/chai	Chai	70
44	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên DF3 defined trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). - Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3

45	Hóa chất định lượng Procalcitonin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin và EDTA). Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
46	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV)	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	25
47	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể HIV	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể với virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc 2 (anti-HIV 1 và anti-HIV 2) trong huyết thanh và huyết tương người (heparin hoặc citrate). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	25
48	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 đã được xác định. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	5,25 ml (3 x 1,75 mL)/ Hộp	Hộp	5
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK- MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	12
50	Hóa chất định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương (heparin hoặc EDTA) và nước tiểu người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
51	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng Ferritin. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	9 ml (3 x 3 x 1 mL)/ Hộp	Hộp	1
52	Hóa chất định lượng Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh, huyết tương (heparin). Độ ổn định trên hệ thống : ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3

53	Hóa chất định lượng T3 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
54	Hóa chất định lượng T4 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
55	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vỏ của vi rút viêm gan B (HBcAg)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBcAg) trong huyết thanh người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	52 test/hộp	Hộp	2
56	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần.	100 test/hộp	Hộp	30
57	Hóa chất định lượng Troponin I tim mạch (cTnI)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim mạch (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương (heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 4 tuần.	100 test/hộp	Hộp	12
58	Hóa chất tạo tín hiệu quang trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	Tạo ra tín hiệu quang trên hệ thống xét nghiệm. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 7 ngày	112 ml (2 x 2 x 28 ml)/ Hộp	Hộp	50
59	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP) đặc hiệu trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA và citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 12 tuần.	100 test/hộp	Hộp	25
60	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15

61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể của kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương (heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	10
62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-HBs	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng kháng thể của kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤13 tuần	6 ml (3 x 2 mL)/ Hộp	Hộp	2
63	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2 mL/ Hộp	Hộp	2
64	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể HIV	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính các kháng thể với virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc 2 (anti-HIV 1 và anti-HIV 2) trong huyết thanh và huyết tương người (heparin hoặc citrate). Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2mL/ Hộp	Hộp	2
65	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
66	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần	2 mL/ Hộp	Hộp	2

67	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA và citrate). Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2.2 mL/Hộp	Hộp	2
68	Cốc đựng mẫu	Cốc chứa mẫu loại nhỏ	4000 cốc/Hộp	Hộp	5
69	Típ hút mẫu và hóa chất sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa-miễn dịch	Típ hút mẫu và hóa chất sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa; sinh hóa-miễn dịch và miễn dịch .	1000 tips/Hộp	Hộp	40
70	Hóa chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin) và dịch ối. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
71	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử để định lượng kháng nguyên 1116-NS-19-9 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
72	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử để định lượng kháng nguyên 1116-NS-19-9 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
73	Hóa chất định lượng CEA	Thuốc thử để định lượng CEA trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
74	Hóa chất pha loãng mẫu B cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch pha loãng B, sử dụng trên Hệ thống Xét nghiệm để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích cao hơn khoảng hiệu chuẩn. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	1
75	Dung dịch rửa phản ứng miễn dịch trên Hệ thống xét	Dung dịch rửa phản ứng miễn dịch trên Hệ thống xét nghiệm. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần.	9,7 lít (4,85 lít x 2)/ Hộp	Hộp	12

	nghiệm				
76	Hóa chất định lượng human chorionic gonadotropin (hCG)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng human chorionic gonadotropin (hCG) và tiểu đơn vị β trong huyết thanh và huyết tương (heparin và EDTA) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 12 tuần	100 test/hộp	Hộp	4
77	Hóa chất định lượng PSA tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tổng số trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 4 tuần	100 test/hộp	Hộp	3
78	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng PSA tự do	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng PSA tổng số. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần	4 ml (2 x 2 mL)/ Hộp	Hộp	1
79	Nội kiểm đông máu mức 1	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8oC	Hộp/12 x 1 ml	Hộp	2
80	Nội kiểm đông máu mức 2	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8oC	Hộp/12 x 1 ml	Hộp	2
81	Nội kiểm miễn dịch plus 3 mức nồng độ	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC	Hộp/12 x 5 ml	Hộp	2
82	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ.	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ. Thành phần: Alkaline solution, Preservative in Aqueous Formulation Quy cách tham khảo: Hộp 12x15 m	hộp/12x15 ml	Hộp	30

83	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ. Thành phần: - Dung dịch Calibrator A 800 ml. [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa2+ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm]; - Dung dịch Calibrator B 280 ml. [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa2+ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm];	hộp/(800/280 ml)	Hộp	50
84	Chương trình Ngoại kiểm Đông máu. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số đông máu. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2
85	Chương trình Ngoại kiểm Huyết học. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	3
86	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	2
87	Hoá chất định danh nhóm máu A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	10 ml/ Lọ	Lọ	50

88	Hoá chất định danh nhóm máu B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	10 ml/ Lọ	Lọ	50
89	Hoá chất định danh nhóm máu AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	10 ml/ Lọ	Lọ	2
90	Hoá chất định danh nhóm máu D	Kháng thể đơn dòng có sẵn dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	10 ml/ Lọ	Lọ	50
91	AntiTB	<p>Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: 87.2%, - Độ đặc hiệu tương quan: 94.6% - Độ chính xác tương quan: 93.2% - Khay thử bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tia được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M. TB tái tổ hợp (M. TB conjugates) và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng băng hợp chất nitrocellulose có chứa 2 vạch thử (vạch M và vạch G) và một vạch chứng (C). <ul style="list-style-type: none"> - Vạch M phủ sẵn kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M. TB - Vạch G phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M. TB - Vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, ANA, HAMA, RF (lên tới 2500 IU/mL) - Bảo quản nhiệt độ thường 	30 Test/ Hộp	Test	1000

92	Test HCG định tính (nước tiểu)	<p>Que thử định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100% <p>Ngưỡng phát hiện: 25 mIU/mL.</p> <p>Không bị phản ứng chéo bởi các chất sau: LH (500 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 μIU/mL)</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất: Acetaminophen (20 mg/dL), Caffeine (20 mg/dL), Glucose (2 g/dL), Hemoglobin (1 g/dL).</p> <p>Sản phẩm đạt ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT</p> <p>Đọc kết quả tại phút thứ 3</p>	50 Test/ Hộp	Test	1500
93	Amphetamine/ Nước tiểu	<p>Test nhanh phát hiện Amphetamin và các chất chuyển hóa của nó trong nước tiểu người.</p> <p>Giá trị ngưỡng: AMP: 500ng/ml,</p> <p>Độ nhạy: AMP: 100%,</p> <p>Độ đặc hiệu: AMP: 100%,</p> <p>Độ chính xác: AMP: 100%,</p> <p>Chứng chỉ: ISO 13485, CE</p>	50 Test/ Hộp	Test	1500
94	Anti HEV	<p>Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV (Huyết thanh/Huyết tương) là một xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh chẩn đoán trong ống nghiệm để phát hiện định tính IgM kháng HEV cụ thể trong các mẫu huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy tương đối: >98,6% Độ đặc hiệu tương đối: >99,3% Độ chính xác: 98,9% - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C -Không phản ứng chéo với các chất: Kháng HAV IgM , Sốt vàng da, Kháng Rubella IgM , Giang mai , Lao phổi .. -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Có chứng nhận CO, CQ từ nhà sản xuất 	40 Test/ Hộp	test	100

95	Anti HAV	<p>Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV là một bộ dụng cụ chẩn đoán trong ống nghiệm để phát hiện định tính, giả định IgM kháng HAV cụ thể trong các mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>- Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy tương đối: 99,5% Độ đặc hiệu tương đối: 99,3% - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C -Đọc kết quả sau 15 phút. Không đọc kết quả sau 20 phút. -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Có chứng nhận CO, CQ từ nhà sản xuất.</p>	40 Test/ Hộp	test	100
96	Dengue NS1Ag	<p>Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue Ag(NS1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99,6%,Độ chính xác tương quan: 99,7%</p> <p>Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng băng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng.</p> <p>- Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... - Bảo quản ở nhiệt độ thường</p>	30 Test/ Hộp	test	200

97	Dengue (IgG,IgM)	<p>Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% <p>1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tia được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát.</p> <p>2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Bảo quản nhiệt độ thường 	30 Test/ Hộp	Test	200
98	Heroin	<p>Test nhanh phát hiện Morphine và các chất chuyển hóa của nó trong nước tiểu người.</p> <p>Giá trị ngưỡng: MOP: 300ng/ml.</p> <p>Độ nhạy: MOP: 100%.</p> <p>Độ đặc hiệu: MOP: 100%.</p> <p>Độ chính xác: MOP: 100%.</p> <p>Chứng chỉ: ISO 13485, CE</p>	50 Test/ Hộp	Test	1500

99	HBcAb	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của HBcAb trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Độ nhạy: 97,22 %, Độ đặc hiệu: 98,64 % <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp (0,16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBcAb (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể dê đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0,88 µg). - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 Test/ Hộp	Test	100
100	H.Pylori	<p>Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori (máu toàn phần/huyết thanh, huyết tương) là dụng cụ xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính giả định phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori trong các mẫu phẩm máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy tương đối: >93,2% Độ đặc hiệu tương đối: >97,2% - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C - Có chứng nhận CO, CQ từ nhà sản xuất. 	50 Test/ Hộp	Test	300
101	HBeAb	<p>Phát hiện HbeAb trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy 95,6% - Độ đặc hiệu 99,3% <p>Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần kit thử: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp (0,16 µg) - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng, kháng HBcAb (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể dê đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 Test/ Hộp	Test	100

102	Malaria Ag (Sốt rét)	<p>Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ ISO13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Mẫu thử, máu toàn phần - Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng Pv-LDH (cộng hợp Pv-LDH-vàng) và cộng hợp kháng thể chuột kháng pHRP-II (cộng hợp pHRP-II-vàng) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát-vàng. 2) Màng nitrocellulose gồm hai vạch kết quả (vạch Pv, Pf) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả Pv phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng Pv-LDH để phát hiện kháng nguyên Pv, vạch kết quả Pf phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng pHRP-II để phát hiện nhiễm Pf và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể kiểm soát- Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Dengue, HBsAg, HCV, HAV, HIV, Syphilis, TB, H.pylori... <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản nhiệt độ thường 	30 Test/ Hộp	Test	100
103	TPHA	<p>Xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng đạt chứng nhận CE, ISO. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Thời gian ủ 45 -60 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Độ nhạy: 99,86% ; Độ đặc hiệu: 99,85%.</p> <p>Thành phần kit gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> 8,5 ml TPHA test cells. 8,5ml TPHA control cells. 20ml TPHA diluent. 0.5ml TPHA positive control. 0.5ml TPHA negative control. Có chứng nhận COA từ nhà SX. Đóng gói 200 test/hộp. <p>Test tự xét nghiệm, chỉ có giá trị tham khảo</p>	200 Test/ Hộp	test	1000

104	Humasis FOB card, Multi	<p>Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân là một xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh chóng để phát hiện định tính, giả định huyết sắc tố người trong các mẫu phân người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy tương đối: 97,3%(95,56%-99,04) Độ đặc hiệu tương đối: 98,4%(97,64%-99,16%) Thỏa thuận chung: 98,2(97,47% - 98,89%) - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C -Đọc kết quả sau 5 phút. Không đọc kết quả sau 10 phút. Dải hoạt động của Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân (Phân) là từ 40 ng/mL đến 1 mg/mL. -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Có chứng nhận CO, CQ từ nhà sản xuất. 	25 Test/ Hộp	Test	400
-----	-------------------------	--	-----------------	------	-----

105	Que thử ma túy tổng hợp	<p>Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/AMP/MOP (Nước tiểu) là xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính và đồng thời 4 loại chất khác nhau trong nước tiểu người.</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: AMP: 1000ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL</p> <p>- Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy tương đối: AMP: 100.0%, MET: 100.0%, MOP: 100.0%, THC:100.0% Độ đặc hiệu tương đối: AMP: 100.0%, MET: 100.0%, MOP: 100.0%, THC: 100.0% Độ chính xác: AMP: 100.0%, MET:100.0%, MOP: 100.0%, THC: 100.0%</p> <p>- Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất - Có chứng nhận CO, CQ từ nhà sản xuất</p>	25 Test/ Hộp	Test	300
106	GIẤY NHÚNG NƯỚC TIỂU	<p>Que thử nước tiểu dùng để định tính và bán định lượng 3 - 10 - 11 thông số. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA</p>	100 Test/Hộp	Test	6500
107	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density	<p>Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh.</p>	Hộp/6x1m L	Hộp	4

	Lipoprotein (UHDL)				
108	Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ASO trong huyết thanh/ huyết tương	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Quantia ASO bằng phương pháp đo độ đục.	Hộp/6x1m L	Hộp	2
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm yếu tố dạng thấp (Rheumatoid Factor)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Quantia RF bằng phương pháp đo độ đục.	Hộp/6x1m L	Hộp	2
110	Iron2	Xét nghiệm MULTIGENT Iron được SỬ DỤNG để đo màu trực tiếp của sắt không tách đạm trong huyết thanh hay huyết tương người trên hệ thống Systems.	Hộp/4x125 test	Hộp	2
111	Lactate Dehydrogenase 2	Xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH) được dùng để định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương người.	Hộp/4x150 Test	Hộp	2
112	Prealbumin	Xét nghiệm Prealbumin để định lượng albumin trong huyết thanh.	Hộp/3x80 test	Hộp	2
113	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Prealbumin để định lượng albumin trong huyết thanh.	Hộp/5x1m L	Hộp	1
114	Microalbumin	Xét nghiệm Microalbumin được sử dụng để định lượng albumin	Hộp/2x250 test	Hộp	1
115	MICROALBUMIN CALIBRATORS	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Microalbumin để định lượng albumin trong nước tiểu.	Hộp/5x2m L	Hộp	1
116	Thuốc thử Quantia D-Dimer	Xét nghiệm Quantia D-Dimer để định lượng D-Dimer trong huyết tương có chất chống đông natri citrate.	Hộp/103 test	Hộp	10
117	Hóa chất kiểm chuẩn Quantia D-Dimer	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Quantia D-Dimer để định lượng D-Dimer trong huyết tương có chất chống đông natri citrate.	Hộp/3x2m L	Hộp	2
118	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin.	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Bilirubin.	Hộp/6x5m L	Hộp	1

119	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm miễn dịch trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên DF3 trong huyết thanh và huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định sau mở nắp: ≤13 tuần	Hộp/ 3 x 1,75 mL	Hộp	2
120	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 defined trong huyết thanh và huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định sau mở nắp: ≤13 tuần	Hộp/ 3 x 1,75 mL	Hộp	2
121	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng CA19-9 tổng số. Độ ổn định sau mở nắp: ≤13 tuần	Hộp/ 3 x 1,75 mL	Hộp	2
122	Hóa chất định lượng T3 tự do	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định sau mở nắp: ≤4 tuần	Hộp/ 3 x 3 x 1 mL	Hộp	2
123	Hóa chất định lượng T4 tự do	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng T4 tự do - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 4 tuần	Hộp/ 3 x 3 x 1 mL	Hộp	2
124	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH)	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin) - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 2,3 mL	Hộp	2
125	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vỏ của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng nguyên vỏ của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh người. - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ (3 x 1 ml)	Hộp	1
126	Hóa chất định lượng human chorionic gonadotropin (hCG)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm human chorionic gonadotropin (hCG) và tiểu đơn vị β trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA). - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 3 x 1 mL	Hộp	1

127	Hóa chất định lượng CEA	Chất hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng CEA - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 2 x 2 mL	Hộp	1
128	Hóa chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng AFP - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 2 mL	Hộp	1
129	Hóa chất định lượng Cortisol	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương (heparin hoặc EDTA) và nước tiểu người. - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 3 x 1 mL	Hộp	2
130	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK- MB	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng CK-MB - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 8 tuần	Hộp/ 3 x 3 x 1 mL	Hộp	2
131	Hóa chất định lượng Troponin I tim mạch (cTnI)	Chất hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng Troponin I tim mạch (cTnI). - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 2 mL	Hộp	2
132	Hóa chất định lượng Procalcitonin	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin và EDTA). - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 18 tuần	Hộp/ 3 x 2 x 1 ml	Hộp	2
133	Hóa chất hiệu chuẩn NT-proBNP	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng N-terminal pro Brain Natriuretic Peptide (NT-proBNP). - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 3 x 2 mL	Hộp	2
134	Thuốc thử định lượng NT-proBNP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro Brain Natriuretic Peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA hoặc heparin). - Công nghệ xét nghiệm: Immunometric - Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	Hộp/ 100 test	Hộp	10
135	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg ES	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người. - Công nghệ xét nghiệm: Immunometric - Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 12 tuần	Hộp/ 100 test	Hộp	30

136	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg ES	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người. - Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	Hộp/ 2ml	Hộp	2
137	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm hồng cầu lưới	Hóa chất được sử dụng cùng với phần mềm xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu lưới cho mẫu máu toàn phần. Thành phần: Xanh methylene mới, Potassium oxalate, monohydrate, Sodium phosphate, dibasic, Potassium phosphate, monobasic	Hộp/ 100 x 3.7ml.	Hộp	3
138	Dung dịch phá hủy màng tế bào hồng cầu dùng cho máy đếm tế bào máu tự động	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần gồm: Quaternary Ammonium Salt, Hydroxylamine Salt.	Hộp/3.8L	Thùng g	15
139	Dung dịch ly giải bạch cầu dùng cho máy đếm tế bào máu tự động	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần gồm : Buffer, Aromatic Oxy-Alcohol, Polyoxyethylene Ether.	Hộp/3.8L	Thùng g	35
140	Dung dịch pha loãng và tạo dòng dùng cho máy đếm tế bào máu tự động	Dùng cho chẩn đoán in-vitro. Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic, Potassium Phosphate, Monobasic, Disodium EDTA, Dihydrate, Sodium Chloride, Potassium Chloride.	Hộp/20L	Thùng g	70
141	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học dùng cho máy đếm tế bào máu tự động	Hóa chất chứng cho thực hiện QC huyết học Máu toàn phần. Thành phần gồm: các nguyên vật liệu ổn định, dùng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của các kết quả hemogram, biệt hóa WBC, và hồng cầu lưới; mẫu chứng được sử dụng và phân tích như mẫu bệnh phẩm	Hộp/3 levelx4 sets (12x3mL)	Hộp	8

142	Dung dịch rửa dùng cho máy đếm tế bào máu tự động	Chất vệ sinh đặc biệt sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học, được điều chế chuyên biệt, sử dụng để loại protein tích tụ và các mảnh trong khe đếm, dòng chảy tế bào, và các ống tương ứng trong máy. Thành phần: Subtilisin, Polyoxyethylene Ether, Tác nhân kháng khuẩn	Hộp/2x50 mL	Hộp	6
143	Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Boracic acid (0.05%-0.20%), và NaCl (0.5%-2.0%); Nhiệt độ bảo quản từ 4-30°C. Hạn dùng: 24 tháng	20 L × 1	thùng	32
144	Hóa chất ly giải dùng trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin và làm teo các loại bạch cầu khác ngoại trừ basophils. Ứng dụng để đo hemoglobin và phân loại basophils cho máy phân tích huyết học Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (2.0%-8.0%), potassium chloride (1%-3.0%); Nhiệt độ bảo quản từ 4-30°C. Hạn dùng: 24 tháng	500 mL × 1	hộp	11
145	Hóa chất ly giải dùng trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch kết hợp với Lyse (H56 LD-II) dùng để ly giải hồng cầu và giữ nguyên hình thái bạch cầu, để phân loại 4 thành phần bạch cầu trên máy phân tích huyết học Thành phần: PPG-6-Decyltetradeceth-30 (0.01% đến 0.30%), ProClin 300 (0.01% đến 0.10%); Nhiệt độ bảo quản từ 4-30°C. Hạn dùng: 24 tháng	1 L × 1	binh	12
146	Hóa chất ly giải dùng trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch kết hợp với Lyse (H56 LD-I) dùng để ly giải hồng cầu và giữ nguyên hình thái bạch cầu, để phân loại 4 thành phần bạch cầu trên máy phân tích huyết học Thành phần: Decyltrimethylammonium bromide (0.1% đến 0.50%); Nhiệt độ bảo quản từ 4-30°C. Hạn dùng: 24 tháng	500ml × 1	hộp	12

147	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch làm sạch hệ thống và đường ống dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: NaClO (>5%); Nhiệt độ bảo quản từ 4-30°C. Hạn dùng: 12 tháng	50 mL × 2	hộp	6
148	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺ (Natri)	Điện cực nhận biết và định lượng natri Na ⁺ có trong máu, nước tiểu (Sodium electrode), cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	2
149	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺ (Kali)	Điện cực nhận biết và định lượng kali K ⁺ có trong máu, nước tiểu (Potassium electrode) dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	2
150	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻ (Clo)	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻ (Clo)- trong máu, nước tiểu (Chloride electrode) cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	2
151	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ²⁺ (Canxi)	Điện cực nhận biết và định lượng calci (Ca ²⁺) có trong máu, nước tiểu (Calcium electrode), dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	3
152	Điện cực xét nghiệm định lượng Li ⁺ (Lithium)	Điện cực nhận biết và định lượng lithi Li ⁺ có trong máu, nước tiểu (Lithium electrode), dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	4
153	Điện cực tham chiếu	Điện cực phụ trợ của các điện cực đo để hỗ trợ chẩn đoán và theo dõi cho máy phân tích điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	2
154	Vỏ điện cực tham chiếu	Bộ phận máy điện giải: vỏ điện cực tham chiếu Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Cái	Cái	2

155	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các chất điện giải K⁺ (Kali), Ca²⁺ (Canxi), Na⁺ (Natri), Cl⁻ (Clo), Li⁺ (Lithi)</p>	<p>Chuẩn A (350 mL), Chuẩn B (85 mL), Chuẩn C (85 mL), Dung dịch tham chiếu (100 mL). - Thành phần có hoạt tính: Natri (Na⁺): 150.0 mmol/L (Chuẩn A), 100.0 mmol/L (Chuẩn B) 150.0 mmol/L (Chuẩn C); Kali (K⁺): 5.0 mmol/L (Chuẩn A), 1.8 mmol/L (Chuẩn B), 5.0 mmol/L (Chuẩn C); Chloride (Cl⁻): 115.0 mmol/L (Chuẩn A), 72.0 mmol/L (Chuẩn B), 115.0 mmol/L (Chuẩn C), Canxi (Ca²⁺): 0.9 mmol/L (Chuẩn A), 1.5 mmol/L (Chuẩn B), 0.9 mmol/L (Chuẩn C); Lithium (Li⁺): 0.3 mmol/L (Chuẩn A), 0.3 mmol/L (Chuẩn B), 1.4 mmol/L (Chuẩn C). Dung dịch tham chiếu 100mL: Thành phần có hoạt tính Kalichloride 1.2 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE</p>	<p>Hộp/ 1 SnapPak gồm: Chuẩn A (350 mL), Chuẩn B (85 mL), Chuẩn C (85 mL), Dung dịch tham chiếu (100 mL)</p>	Hộp	80
156	<p>Dung dịch làm sạch thiết bị</p>	<p>Dung dịch rửa để làm sạch thiết bị, lỏng, không màu, không mùi, pH: 11,95. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE</p>	<p>Hộp/ 125 mL</p>	Hộp	15
157	<p>Dung dịch điều hòa điện cực Na⁺</p>	<p>Là dung dịch ngâm nước của muối amoni dùng để điều hòa điện cực Na⁺, thực hiện bảo trì hàng ngày vào mỗi ngày trước khi sử dụng máy phân tích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE</p>	<p>Hộp/ 125 mL</p>	Hộp	10
158	<p>Dung dịch khử nhiễm bẩn</p>	<p>Là dung dịch natri hypochlorite thể nước được dùng để khử nhiễm đều đặn bề mặt của máy phân tích, bao gồm cửa trước và khu vực quanh cửa sổ buồng đo. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE</p>	<p>Hộp/ 125 mL</p>	Hộp	12

159	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các chất điện giải K ⁺ (Kali), Ca ²⁺ (Calci), Na ⁺ (Natri), Cl ⁻ (Clo), Li ⁺ (Lithi)	Mẫu chứng đa chất phân tích được sử dụng để theo dõi phép đo Na ⁺ , Ca ²⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ và Li ⁺ bằng các điện cực trên máy phân tích chất điện phân. Có sẵn 3 mức nồng độ: - Nồng độ 1 (nhân màu đỏ): Các giá trị thấp cho Na ⁺ , K ⁺ , Li ⁺ và Cl ⁻ ; các giá trị cao cho Ca ²⁺ - Nồng độ 2 (nhân màu vàng): Các giá trị bình thường - Nồng độ 3 (nhân màu xanh dương): Các giá trị cao cho Na ⁺ , K ⁺ , Li ⁺ và Cl ⁻ ; các giá trị thấp cho Ca ²⁺ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Hộp/ 1 Bộ gồm: 10 x 1.0 mL Nồng độ 1, 10 x 1.0 mL Nồng độ 2, 10 x 1.0 mL Nồng độ 3	Hộp	30
160	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Đóng gói: 100 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	1 x 100 mL	mL	1.800
161	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485), CFG-FDA	1 x 500 mL	mL	18.500
162	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypochlorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng ISO (13485), CFG-FDA	1 x 80 mL	mL	560

163	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng ISO (13485), CFG-FDA	5 x 8 mL+5 x 8 mL	mL	1.760
164	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	mL	140
165	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	mL	140

166	Chất kiểm chuẩn mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	mL	140
167	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL	mL	20
168	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	5 x10 mL+5 x10 mL	mL	1.100
169	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL	mL	100

170	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	10 x2 mL	mL	100
171	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	1 x 4000 mL	mL	300.000
172	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	3x4 mL.+ 3x6 mL. +2x1 mL.	mL	896

173	Cuvettes (cồng) phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. Đóng gói: Hộp 2400 cuvette (600 dải x 4 cồng) Thành phần: nhựa polystyrene Chứng nhận chất lượng CFG-FDA, ISO (13485)	2400 cuvette	Cồng	24.000
174	Anti Globulin	thuốc thử Coombs là kháng thể động vật (thường là thỏ) dùng để phát hiện các kháng thể IgG hoặc bổ thể (C3d) bám trên bề mặt hồng cầu, vốn không gây ngưng kết trực tiếp trong môi trường nước muối. Tính năng chính là tạo cầu nối giữa các hồng cầu đã miễn cảm để gây ngưng kết	1 chai/hộp	Chai	20
175	Dung dịch Liss	hóa chất huyết thanh học có nồng độ ion thấp, được dùng để tăng cường phản ứng kháng nguyên - kháng thể, đẩy nhanh quá trình gắn kết hồng cầu trong xét nghiệm nhóm máu, Coombs, và sàng lọc kháng thể bất thường.	1 chai/hộp	Chai	20

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian giao hàng dự kiến: sau khi hai bên ký hợp đồng
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: thanh toán chuyển khoản trong vòng 90 ngày sau khi nhận hàng + hóa đơn.

Nơi nhận:

- Line: VT, KD-TTBYT.



Q. Giám đốc

ThS.BS. Ngô Anh Tuấn